BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	1 – 2
2	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	3 - 4
3	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán	5 – 6
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31/12/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 29003326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông Nghiệp NAPAGA	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Số 28, ngõ 191 phố chợ Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Giám đốc điều hành

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -- T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong

năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 12 tháng 04 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2900326125 CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP TP. VINH

Nguyễn Mạnh Hùng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY
Chất lượng tạo niềm tin khác biệt

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sàn KT - TM và DV Căn hộ ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (083) 589 7462 - Fax: (083) 589 7464
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (083) 848 0763 - Fax: (083) 526 7187
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (0511) 3 651 818 - Fax: (0511) 3 651 868
- Tel: (025) 3 718 545 - Fax: (025) 3 716 264

Số :23/2015../BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP được lập ngày 12/04/2015, từ trang 05 đến trang 29, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG T.D.K

NGUYỄN TRUNG KIÊN
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**135.874.466.589**	**44.445.165.501**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.359.746.729**	**4.045.483.927**
1.Tiền	111	V.01	21.359.746.729	4.045.483.927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**14.757.807.823**	**9.609.341.244**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.757.807.823	9.609.341.244
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**75.346.633.724**	**11.062.530.684**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	41.951.915.995	7.071.969.010
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	21.182.596.697	962.506.828
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	18.201.492.582	7.386.495.281
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(5.989.371.550)	(4.358.440.435)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.242.340.233**	**6.071.366.325**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	11.242.340.233	6.071.366.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.167.938.080**	**13.656.443.321**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.991.831	409.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.313.528.439	2.753.986.130
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	53.030.837
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	9.851.417.810	10.849.017.077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.380.147.442**	**38.533.989.398**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.512.974.551**	**29.192.757.418**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.09**	**21.665.110.397**	**28.264.550.625**
- Nguyên giá	222		29.098.372.016	35.867.721.666
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(7.433.261.619)	(7.603.171.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.10**	**1.847.864.154**	**928.206.793**
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	**V.11**	**15.270.000.000**	**9.100.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.270.000.000	9.100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.100.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(3.100.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**597.172.891**	**241.231.980**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	597.172.891	241.231.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**175.254.614.031**	**82.979.154.899**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (*Tiếp theo)*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**58.267.610.522**	**48.593.264.960**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.134.316.832**	**46.506.971.270**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	33.356.783.375	29.780.454.000
2. Phải trả người bán	312	V.14	20.774.432.468	*6.956.239.397*
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	1.418.882.663	4.901.033.035
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.181.679.132	13.280.054
5. Phải trả người lao động	315		925.817.082	573.019.380
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	476.722.112	4.282.945.404
II. Nợ dài hạn	**330**		**133.293.690**	**2.086.293.690**
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	132.293.690	2.086.293.690
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.000.000	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**116.987.003.509**	**34.385.889.939**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**116.987.003.509**	**34.385.889.939**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	40.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.103.775	22.103.775
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.964.899.734	(5.636.213.836)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**175.254.614.031**	**82.979.154.899**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		394,69	334,55

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thi Loan		

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
TP. VINH - T. NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.21**	***298.593.548.612***	***147.520.211.150***
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.22	6.589.677.167	220.554.357
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.23**	**292.003.871.445**	**147.299.656.793**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	257.823.707.611	135.540.693.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		34.180.163.834	**11.758.963.162**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	12.154.437.437	3.171.826.986
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	6.598.610.588	1.737.279.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.718.815.522*	*1.281.386.523*
8. Chi phí bán hàng	24		15.308.876.865	8.475.600.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.591.531.731	3.413.622.604
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.835.582.087**	**1.304.288.069**
11. Thu nhập khác	31	VI.27	8.486.737.138	180.311.973
12. Chi phí khác	32	VI.28	8.631.544.857	65.859.712
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(144.807.719)**	**114.452.261**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**19.690.774.368**	**1.418.740.330**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1.089.660.798	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**18.601.113.570**	**1.418.740.330**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.30	**4.499**	452

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Loan	Nguyễn Thị Trang	Nguyễn Mạnh Hùng

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
TP. VINH - T. NGHỆ AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**19.690.774.368**	**1.418.740.330**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.226.524.233	1.955.524.269
- Các khoản dự phòng	3	4.730.931.115	1.281.407.660
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(252.003.566)	6.200.368
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.460.937.118)	-
- Chi phí lãi vay	6	2.718.815.522	1.281.386.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**28.654.104.553**	**5.943.259.150**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(52.103.834.893)	(7.628.894.274)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.170.973.908)	(6.044.465.458)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6.095.987.600	3.643.480.106
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(358.523.465)	(170.227.484)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.718.815.522)	(1.281.386.523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.427.751.023	2.084.224.124
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.776.717.884)	(5.978.574.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(25.951.022.496)**	**(9.432.585.010)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(138.095.464)	(7.843.391.800)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.197.054.436)	(10.241.052.980)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.965.795.203	8.117.541.140
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.970.000.000)	(9.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.800.000.000
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.409.037.118	1.428.742.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(14.930.317.579)**	**(14.838.161.293)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64.000.000.000	13.462.379.528
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.096.871.718	87.597.428.399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(147.901.768.841)	(72.762.976.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**58.195.102.877**	**28.296.830.928**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**17.313.762.802**	**4.026.084.625**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.045.483.927**	**19.398.319**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	982
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**21.359.246.729**	**4.045.483.927**

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Loan	Nguyễn Thị Trang	Nguyễn Mạnh Hùng

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP TP. VINH - T. NGHỆ AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 29003326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.
Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	160.000.000.000	80 %
Bà Phan Thị Minh Châu	20.000.000.000	10 %
Ông Nguyễn Mạnh Cường	20.000.000.000	10 %
Cộng	**200.000.000.000**	**100%**

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ lien quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1.Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát

sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, , và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm

Trong năm, tài sản cố định không sử dụng là dây truyền sản xuất bánh mỳ có nguyên giá là: 12.932.000.000 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 số tiền là: 3.789.600.000 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

  Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận

ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.339.602.546	412.156.137
- Tiền gửi Ngân hàng:	20.020.144.183	3.633.327.790
Tiền gửi VNĐ	20.009.556.970	3.626.273.803
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	1.683.492	556.616
+ NH TMCP Quân đội - CN Nghệ An	-	1.898.004
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	20.004.690.959	3.622.017.459
+ NH NN & PT NT VN Tỉnh Nghệ An	897.107	785.817
+ NH TMCP Quốc tế - CN Vinh	1.015.907	1.015.907
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	1.269.505	-
Tiền gửi USD	10.587.213	7.053.987
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	8.443.213	7.053.987
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	2.144.000	
Cộng	**21.359.746.729**	**4.045.483.927**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cho cá nhân vay	-	14.757.807.823	-	9.609.341.244
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	4.090.434.500	-	4.328.812.600
- Bà Nguyễn Thị Minh	-	2.806.213.920	-	249.380.584
- Ông Phan Văn Hội	-	2.468.915.147	-	215.859.304
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	5.392.244.256	-	4.815.288.756
Cộng	**-**	**14.757.807.823**	**-**	**9.609.341.244**

3. Phải thu khách hàng	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
- Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
- Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	62.537.900
- KH International Incoperating	-	735.965.496
- Yoke Food Industriessdn	-	360.684.939
- Công ty CP Đầu tư PT NN Napaga	375.166.570	146.207.050
- Nature's First INC	138.303	136.575
- CHABAA BANGKOK CO.,LTD (TROPFIN)	1.588.432.438	-
- World foods and flavors	4.336.159.666	-
- FLAGFOOD	8.090.915.700	-
- Sun Tropics INC	823.846.450	-
- Brecon Food Inc	2.355.530.015	-
- NATURE TOUCH	6.616.030.031	-
- Foodya	642.864.019	-
- Ray lex	346.558.543	-
- Các đối tượng khác	11.009.837.210	-
Cộng	**41.951.915.995**	**7.071.969.010**

4. Trả trước người bán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Công ty TNHH TM & DV Hiền Dũng	-	177.500.000
- Công ty CP ĐT và PT Nông Nghiệp NAPAGA	1.727.566.500	-
- Công ty CP Chế biến TPXK Miền Tây	1.295.140.376	-
- Công ty TNHH Huy Linh	209.827.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thành Trang	750.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Lực	-	200.000.000
- Cơ sở thu mua Nông sản Thuận Tâm	-	231.626.050
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	16.668.000.000	-
- Các đối tượng khác	532.062.821	353.380.778
Cộng	**21.182.596.697**	**962.506.828**

5. Các khoản phải thu khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Công ty CP Thực phẩm NA	1.631.029.192	-

- Công ty Cổ phần tư vấn Maya - Viet	21.473.617	21.473.617
- Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081
- Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	400.539.000	400.539.000
- Công ty CP ĐT & PT NN Napaga	14.615.925.076	5.939.052.171
- Tài sản thiếu chờ xử lý	47.985.071	-
- Ông Nguyễn Đình Hùng	700.000.000	-
- Các đối tượng khác	436.667.545	677.557.412
Cộng	**18.201.492.582**	**7.386.495.281**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu	484.753.161	710.030.904
- Công cụ dụng cụ	771.602.734	1.098.379.780
- CP SXKD dở dang	8.585.417.748	3.958.425.267
- Thành phẩm	-	25.078.902
- Hàng hóa	1.400.566.590	279.451.472
Cộng	**11.242.340.233**	**6.071.366.325**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế TNDN	-	53.030.837
Cộng	**-**	**53.030.837**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	9.803.432.739	10.801.032.006
- Tài sản thiếu chờ xử lý	47.985.071	47.985.071
Cộng	**9.851.417.810**	**10.849.017.077**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**1.664.692.938**	**25.794.367.192**	**1.851.889.992**	**6.556.771.544**	**35.867.721.666**
- Mua trong năm	138.095.464,00	-	-	-	138.095.464
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.116.554.886	-	-	-	5.116.554.886
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.024.000.000)	-	-	(12.024.000.000)
Số dư cuối năm	**6.919.343.288**	**13.770.367.192**	1.851.889.992	6.556.771.544	29.098.372.016
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**655.782.409**	**6.448.616.188**	**418.431.071**	**80.341.373**	**7.603.171.041**
- Khấu hao trong năm	206.305.552	1.618.437.537	206.226.072	1.339.521.417	3.370.490.578
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.540.400.000)	-	-	(3.540.400.000)
Số dư cuối năm	**862.087.961**	**4.526.653.725**	624.657.143	1.419.862.790	7.433.261.619
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**1.008.910.529**	**19.345.751.004**	1.433.458.921	6.476.430.171	28.264.550.625
- Tại ngày cuối năm	**6.057.255.327**	**9.243.713.467**	1.227.232.849	5.136.908.754	21.665.110.397

- Nguyên giá TSCĐ không sử dụng là: 12.932.000.000 đồng

- Khấu hao lũy kế TSCĐ không sử dụng đến thời điểm 31/12/2014 là:3.879.600.000 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
- Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
- Dự án trồng gấc giai đoạn 2	1.318.157.790	398.500.429
Cộng	**1.847.864.154**	**928.206.793**

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		15.270.000.000	910.000	9.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh (*)	*240.000*	*2.400.000.000*		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông Nghiệp NAPAGA (**)	*1.287.000*	12.870.000.000	*910.000*	*9.100.000.000*
Đầu tư dài hạn khác		3.100.000.000	-	-
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (***)	*310.000*	3.100.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.100.000.000)		
Cộng		**15.270.000.000**		**9.100.000.000**

(*) - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Minh với tỷ lệ sở hữu là: 40 %
(**) - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông Nghiệp với tỷ lệ sở hữu là: 49,5 %
(***) - Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An với tỷ lệ sở hữu là: 5%

12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- CCDC xuất dùng	349.492.395	141.344.552
- Chi phí khác	247.680.496	99.887.428
Cộng	**597.172.891**	**241.231.980**

13. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn VNĐ	1.741.852.675	-
- Bà Phan Thị Lệ Thu	1.741.852.675	-
Vay ngắn hạn USD	31.614.930.700	29.780.454.000
- NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (*)	29.932.000.000	29.780.454.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.682.930.700	-
Cộng	**33.356.783.375**	**29.780.454.000**

(*) – *Chi tiết khoản vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương*

STT	Số tài khoản vay	Kỳ hạn (tháng)	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Lãi suất (năm)	Tài sản thế chấp
1	0107370060070	04	14/10/2014	16/02/2015	116.100	3,8%	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013. - Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013. - Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BD 691956 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/01/2012 của Nguyễn Thị Hồng. - Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện. - 01 ô tô Toyota Fortuner. - 01 ô tô Mitubishi Tripton.
2	0107370060089	04	14/10/2014	16/02/2015	53.500	3,8%	
3	0107370060126	04	16/10/2014	16/02/2015	18.900	3,8%	
4	0107370060328	04	28/10/2014	02/03/2015	84.300	3,8%	
5	0107370060382	04	30/10/2014	02/03/2015	303.000	3,8%	
6	0107370060429	04	03/11/2014	03/03/2015	40.000	3,8%	
7	0107370060502	04	06/11/2014	06/03/2015	50.000	3,8%	
8	0107370060630	04	13/11/2014	13/03/2015	46.800	3,8%	
9	0107370060786	04	21/11/2014	23/03/2015	30.000	3,8%	
10	0107370060869	04	25/11/2014	25/03/2015	200.000	3,8%	
11	0107370060896	04	28/11/2014	30/03/2015	44.900	3,8%	
12	0107370061085	04	08/12/2014	08/06/2015	45.000	3,8%	
13	0107370061168	04	11/12/2014	11/06/2015	52.500	3,8%	
14	0107370061205	04	12/12/2014	12/06/2015	43.000	3,8%	
15	0107370061241	04	16/12/2014	16/06/2015	192.000	3,8%	
16	0107370061351	04	19/12/2014	19/06/2015	80.000	3,8%	

14. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	731.060.000	2.676.431.831
- Công ty TNHH Nước giải khát Delta	3.159.988.821	2.404.441.166
- Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	1.605.314.072	213.602.922
- Công ty TNHH Bá Trai	941.381.515	-
- Công ty TNHH TMDV & KT Trọng Tín	313.896.560	239.800.000
- DNTN Bảo Long Đức Trọng	3.138.157.186	-
- Công ty CP DV VT và TM Châu Cường	741.097.655	-
- Công ty CP TM và DV Nhất Hoàng Gia	708.200.000	-
- Công ty TNHH Nghĩa Đức Đắk Nông	2.345.053.971	-
- Ông Nguyễn Minh Khôi	1.703.592.560	-
- Ông Nguyễn Tiến Dương	1.001.179.000	-
- Ông Nguyễn Đình Chiến	-	270.910.000
- Ông Nguyễn Dư Khánh Ngân	879.167.829	-
- Cơ sở thu mua Nông sản Thuận Tâm	1.635.819.715	-
- Các đối tượng khác	1.870.523.584	1.151.053.478
Cộng	**20.774.432.468**	**6.956.239.397**

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
- World foods and Flavors	-	643.941.239
- PODALIM	23.475.028	-
- FLAGFOOD	-	4.132.748.842
- SUE YIN ASIA	125.127.194	124.342.954
- Cty TNHH XNK TM FIT Việt Nam	1.254.769.252	-
- Tradex oceania LTD	15.511.189	-
Cộng	**1.418.882.663**	**4.901.033.035**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	605.829.190	-
- Thuế thu nhập cá nhân	59.040.526	13.280.054
- Tiền thuế đất	514.407.000	-
- Các loại thuế khác	2.402.416	-
Cộng	**1.181.679.132**	**13.280.054**

17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	20.019.637	20.019.637
- Phải trả, phải nộp khác	456.702.475	4.262.925.767
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	45.486.004	-
Ông Nguyễn Cao Cường	122.519.112	-
Bà Phan Thị Minh Châu	-	*983.384.763*
Bà Phan Thị Lệ Thu	-	-
Ông Nguyễn Duy Quang	-	*3.000.000.000*
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	-	-

Công ty CPTP Nghệ an	-	*220.000.000*
Phải trả đối tượng khác	*288.697.359*	*59.541.004*
Cộng	**476.722.112**	**4.282.945.404**

18. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ ký cược của NLĐ	132.293.690	86.293.690
- Nhận ký quỹ ký cược của Cty CP ĐT & PTNN Napaga	-	2.000.000.000
Cộng	**132.293.690**	**2.086.293.690**

19. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn VNĐ	1.000.000	-
- Ông Vương Đình Tuấn	*1.000.000*	-
Cộng	**1.000.000**	-

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**26.537.620.472**	**22.103.775**	(7.054.954.166)	19.504.770.081
- Tăng vốn trong năm trước	13.462.379.528	-	-	13.462.379.528
- Lãi trong năm trước	-	-	1.418.740.330	**1.418.740.330**
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	**40.000.000.000**	**22.103.775**	**(5.636.213.836)**	**34.385.889.939**
- Tăng vốn trong năm nay	64.000.000.000	-	-	64.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	18.601.113.570	18.601.113.570
Số dư cuối năm nay	**104.000.000.000**	**22.103.775**	**12.964.899.734**	**116.987.003.509**

20.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	96.000.000.000	32.000.000.000
- Bà Phan Thị Minh Châu	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Nguyễn Mạnh Cường	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	**104.000.000.000**	**40.000.000.000**

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**104..000.000.000**	**40.000.000.000**
+ Vón góp đầu năm	40.000.000.000	26.537.620.472
+ Vốn góp tăng trong năm	64.000.000.000	13.462.379.528-
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	40.000.000.000

20.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.400.000**	**4.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	**10.400.000**	**4.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.400.000**	**4.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu*

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ dự phòng tài chính	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

21. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	298.593.548.612	147.520.211.150
Cộng	**298.593.548.612**	**147.520.211.150**

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	6.589.677.167	220.554.357
Cộng	**6.589.677.167**	**220.554.357**

23. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa	292.003.871.445	147.299.656.793
Cộng	**292.003.871.445**	**147.299.656.793**

24. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	257.823.707.611	135.540.693.631
Cộng	**257.823.707.611**	**135.540.693.631**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền vay	2.708.541.823	2.879.506.794
- Cổ tức lợi nhuận được chia	9.134.694.379	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	311.201.235	4.643.105
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	287.677.087
Cộng	**12.154.437.437**	**3.171.826.986**

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.718.815.522	678.757.673
- Lãi bảo lãnh thế chấp	344.429.845	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.197.669	10.843.473
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.333.817	281.851.118
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	3.100.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	146.833.735	765.826.758
Cộng	**6.598.610.588**	**1.737.279.022**

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Phạt CBNV vi phạm quy định	6.303.500	-
- Thanh lý trang thiết bị	8.431.700.000	85.024.000
- Thu nhập từ GPMB	20.000.000	-
- Thu nhập khác	28.733.638	95.287.973
Cộng	**8.486.737.138**	**180.311.973**

28. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chậm nộp, phạt	3.111.016	-
- Chi khấu hao TSCĐ không hoạt động SX	30.026.459	38.213.016
- GTCL TSCĐ thanh lý	8.483.600.000	-
- Hủy hàng tồn kho	77.998.060	-
- Chi phí khác	36.809.322	27.646.696
Cộng	**8.631.544.857**	**65.859.712**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.690.774.368	1.418.740.330
Lỗ năm trước chuyển sang	(5.636.213.836)	-
Chi phí loại trừ khi tính thuế	33.137.475	228.442.335
Thu nhập chịu thuế	4.953.003.628	-
Chi phí thuế TNDN (*)	**1.089.660.798**	-

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	18.601.113.570	1.418.740.330
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	4.000.000	2.653.762
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	6.090.000	1.346.238
Số ngày lưu hành của cổ phiếu phát hành thêm	12	171
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.134.835	3.138.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.499**	**452**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.211.509.933	
- Chi phí nhân công	2.833.324.160	
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	3.035.252.026	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.843.581	
- Chi phí khác bằng tiền	73.368.529	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
Cho vay			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	4.090.434.500	4.326.736.889
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	64.392.276.902	-
Thu gốc vay		-	
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	4.326.736.889	-
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	64.851.108.376	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	9.703.107.200	-
Khách hàng trả tiền hàng			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	10.379.147.680	
Mua hàng hóa			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	11.741.123.269	-
Trả tiền mua hàng			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	10.013.556.769	-
Trả trước người bán			
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty con	16.668.000.000	-
Phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	4.102.535.440	
Thu hồi các khoản phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	4.102.535.440	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	9.134.694.379	-
Nhận vốn góp			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	64.000.000.000	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-	693.786.800

Đầu tư ngắn hạn			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	4.090.434.500	4.326.736.889
Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	375.166.570	146.207.050
Phải thu khác			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	14.615.925.076	5.940.052.171
Trả trước người bán			
- Công ty CP Đầu tư và PTNN Napaga	Công ty liên kết	1.727.566.500	-
- Công Ty CP Đầu tư Phúc Minh	Công ty liên kết	16.668.000.000	-

2. Công cụ tài chính

2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	21.359.746.729	21.359.746.729
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.757.807.823	14.757.807.823
- Các khoản phải thu khách hàng	41.951.915.995	35.962.544.445
- Trả trước cho người bán	21.182.596.697	21.182.596.697
- Phải thu khác	18.201.492.582	18.027.555.582
- Đầu tư tài chính dài hạn	18.370.000.000	15.270.000.000

2.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiệ hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cũng như các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số cuối năm
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33.357.783.375
- Phải trả người bán	20.774.432.468
- Người mua trả tiền trước	1.418.882.663
- Phải trả khác	609.015.802

2.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường ,rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	20.774.432.468	-	20.774.432.468
- Người mua trả trước	1.418.882.663	-	1.418.882.663
- Phải trả khác	476.722.112	-	476.722.112
- Vay ngắn hạn	33.356.783.375	-	33.356.783.375
- Phải trả dài hạn khác	-	132.293.690	132.293.690
- Vay dài hạn	-	1.000.000	1.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Loan	Nguyễn Thị Trang	Nguyễn Mạnh Hùng

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
TP. VINH - T. NGHỆ AN